

THÔNG TƯ

Quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại các Luật số 03/2022/QH15, số 57/2024/QH15 và số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 96/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2025 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư và Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Các mẫu báo cáo về hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính

phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, trừ các dự án đầu tư ra nước ngoài.

Các dự án sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài thực hiện các mẫu báo cáo theo thông tư này; những vấn đề khác biệt do đặc thù của việc sử dụng nguồn vốn này, thực hiện theo quy định của pháp luật về sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

2. Chế độ báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống thông tin nghiệp vụ để thực hiện giám sát, đánh giá chương trình, dự án đầu tư và việc quản lý vận hành trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư quy định tại Điều 95 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc lập và báo cáo về hoạt động giám sát, đánh giá đầu tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư (sau đây gọi tắt là Hệ thống) là hệ thống để cập nhật, lưu trữ thông tin, giám sát, đánh giá, phân tích, công khai thông tin theo quy định về các chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức công tư (sau đây gọi tắt là PPP), dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư trên toàn quốc. Hệ thống bao gồm các thành phần:

a) Cổng thông tin quốc gia về giám sát, đánh giá đầu tư là trang thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư nhằm công khai minh bạch thông tin đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, PPP và đầu tư;

b) Hệ thống thông tin nghiệp vụ là Hệ thống để các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư sử dụng tài khoản do Bộ Tài chính cấp thực hiện các nghiệp vụ về giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định (tại địa chỉ <https://nghiepvugiamsatdautu.mof.gov.vn/>);

c) Các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: hệ thống mạng, máy chủ, bảo mật, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng.

2. Chữ ký số sử dụng trong Hệ thống thông tin nghiệp vụ:

a) Đối với các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ được cấp bởi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng

thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.

b) Đối với tổ chức, cá nhân khác không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này sử dụng chữ ký số công cộng là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được sử dụng trong hoạt động công cộng, được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký số công cộng và đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử.

3. Hệ thống quản lý tài khoản là Hệ thống để các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư đăng ký tài khoản truy cập vào Hệ thống thông tin nghiệp vụ (tại địa chỉ <https://taikhoan.mof.gov.vn>).

4. Số liệu về giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư là các số liệu theo 15 phụ biểu kèm theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ; CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRỰC TUYẾN VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Mục 1

MẪU BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 4. Mẫu báo cáo, phụ biểu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

1. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư cả năm:

Mẫu số 01: Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư cả năm.

2. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư công, bao gồm:

a) Mẫu số 02: Báo cáo đánh giá ban đầu;

b) Mẫu số 03: Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư (6 tháng, cả năm);

c) Mẫu số 04: Báo cáo đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn;

d) Mẫu số 05: Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư;

đ) Mẫu số 06: Báo cáo đánh giá đột xuất;

e) Mẫu số 07: Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc đầu tư;

g) Mẫu số 08: Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành (cả năm);

h) Mẫu số 09: Báo cáo đánh giá tác động;

i) Mẫu số 10: Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý trong năm.

3. Mẫu, phụ biểu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP, bao gồm:

a) Mẫu số 11: Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư (6 tháng, cả năm);

b) Mẫu số 12: Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành (cả năm);

c) Mẫu Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo Mẫu số 05 quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;

d) Báo cáo đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn, đánh giá đột xuất, đánh giá kết thúc và đánh giá tác động thực hiện theo các mẫu tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, bao gồm:

a) Mẫu số 13: Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư (hàng quý, cả năm) (gồm tình hình thực hiện và tình hình khai thác, vận hành dự án đầu tư);

b) Mẫu số 14: Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư (hàng quý, cả năm) (cho cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Mẫu số 15: Báo cáo đánh giá đột xuất;

d) Mẫu số 16: Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư;

đ) Mẫu số 17: Báo cáo đánh giá kết thúc;

e) Mẫu số 18: Báo cáo đánh giá tác động.

5. Mẫu báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng:

Mẫu số 19: Báo cáo tình hình giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Đối với các dự án có sử dụng nhiều nguồn vốn, trong đó có nguồn vốn nhà nước, các mẫu biểu và chế độ báo cáo thực hiện theo quy định đối với dự án đầu tư công. Riêng các dự án PPP có sử dụng vốn nhà nước, thực hiện các mẫu biểu theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Trong các mẫu trên đây, những chữ in nghiêng là các nội dung mang tính hướng dẫn và sẽ được người sử dụng cụ thể hóa căn cứ vào tình hình thực tế.

Mục 2

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO TRỰC TUYẾN VÀ QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

Điều 5. Quy định về cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo của chủ sử dụng, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần theo quy định của pháp luật về đầu tư công

1. Khi chương trình, dự án được phê duyệt đầu tư: chủ đầu tư, chủ dự án thành phần cập nhật thông tin chương trình, dự án theo Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư vào Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được quyết định đầu tư.

2. Trong quá trình thực hiện dự án, chủ đầu tư, chủ dự án thành phần:

a) Định kỳ vào 25 hằng tháng cập nhật thông tin, số liệu và lập phụ biểu tổng hợp cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

b) Định kỳ tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng, cả năm gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, cơ quan chủ quản, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

c) Cập nhật thông tin, số liệu trên Hệ thống chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt những nội dung điều chỉnh hoặc phát sinh:

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án;

Phê duyệt điều chỉnh dự án, dự án thành phần;

Phê duyệt điều chỉnh Thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi.

Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;

Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch, kết quả lựa chọn nhà thầu;

Hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng;

Kế hoạch vốn được cấp;

Giá trị nghiệm thu, giá trị giải ngân;

Thông tin về kiểm tra, đánh giá;

Báo cáo giám sát, đánh giá chương trình, dự án.

Ngoài những thông tin, báo cáo phải đăng tải theo quy định nói trên, khuyến khích đăng tải đầy đủ các văn bản theo các chức năng của Hệ thống.

d) Thời hạn báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm d khoản 6 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

3. Khi kết thúc dự án, dự án thành phần: chủ đầu tư, chủ dự án thành phần thực hiện cập nhật thông tin quyết toán dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt quyết toán và lập báo cáo đánh giá kết thúc theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền trên Hệ thống.

4. Trong quá trình khai thác, vận hành: chủ sử dụng tổng hợp thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành cả năm trước ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo và báo cáo đánh giá tác động gửi cơ quan chủ quản, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên Hệ thống.

Điều 6. Quy định về cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo cáo của chủ đầu tư, nhà đầu tư dự án PPP

1. Khi được lựa chọn làm nhà đầu tư: cập nhật thông tin về dự án theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và hợp đồng dự án vào Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án.

2. Trong quá trình thực hiện dự án:

a) Định kỳ vào 25 hằng tháng cập nhật thông tin, số liệu và lập phụ biểu tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư gửi cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan quản lý nhà nước về PPP, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

b) Định kỳ tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng, cả năm gửi cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan quản lý nhà nước về PPP, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

c) Cập nhật thông tin, số liệu trên Hệ thống chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt những nội dung điều chỉnh hoặc phát sinh:

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;

Phê duyệt điều chỉnh dự án, dự án thành phần;

Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán;

Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch, kết quả lựa chọn nhà thầu;

Điều chỉnh hợp đồng;

Kế hoạch vốn được cấp;

Giá trị nghiệm thu, giá trị giải ngân;

Thông tin về kiểm tra, đánh giá;

Báo cáo giám sát, đánh giá dự án.

Ngoài những thông tin, báo cáo phải đăng tải theo quy định nói trên, khuyến khích đăng tải đầy đủ các văn bản theo các chức năng của Hệ thống.

d) Thực hiện cập nhật thông tin quyết toán dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt quyết toán và lập báo cáo đánh giá kết thúc theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền trên Hệ thống.

3. Trong quá trình khai thác, vận hành dự án: định kỳ tổng hợp thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành cả năm và báo cáo đánh giá tác động gửi cơ quan ký kết hợp đồng dự án, cơ quan quản lý nhà nước về PPP, đơn vị đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên Hệ thống.

4. Thời hạn báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm d khoản 6 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Quy định về cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo cáo của nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư

1. Khi được lựa chọn làm nhà đầu tư: cập nhật thông tin dự án theo quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định lựa chọn nhà đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư kèm theo các tài liệu pháp lý có liên quan vào Hệ thống trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong quá trình thực hiện dự án:

a) Định kỳ hằng quý cập nhật thông tin, số liệu về tình hình thực hiện dự án đầu tư gửi cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

b) Định kỳ tổng hợp, cập nhật thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư cả năm gửi cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

c) Cập nhật thông tin, số liệu trên Hệ thống chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt những nội dung điều chỉnh hoặc phát sinh những nội dung sau:

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;

Phê duyệt điều chỉnh dự án, dự án thành phần;

Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (đối với dự án do doanh nghiệp nhà nước thực hiện; dự án có công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng);

Thông tin về kiểm tra, đánh giá;

Báo cáo giám sát, đánh giá dự án.

Ngoài những thông tin, báo cáo phải đăng tải theo quy định nói trên, khuyến khích đăng tải đầy đủ các văn bản theo các chức năng của Hệ thống.

d) Khi kết thúc dự án: thực hiện cập nhật thông tin quyết toán dự án theo Quyết định phê duyệt quyết toán trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày được phê duyệt quyết toán (nếu có) và lập báo cáo đánh giá kết thúc theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền trên Hệ thống.

3. Trong quá trình khai thác, vận hành dự án, định kỳ hằng quý, hằng năm cập nhật thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành trên Hệ thống, bao gồm các nội dung về: vốn đầu tư thực hiện, kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về lao động, nộp ngân sách nhà nước, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

4. Thời hạn báo cáo theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm d khoản 6 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Quy định về cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo cáo đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công

1. Trường hợp dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công tại doanh nghiệp nhà nước, chủ đầu tư, nhà đầu tư thực hiện cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

2. Trường hợp dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công khác, chủ đầu tư thực hiện cập nhật thông tin, số liệu, chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 9. Quy định về báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và doanh nghiệp nhà nước

1. Cơ quan đăng ký đầu tư định kỳ tổng hợp thông tin, số liệu và lập báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư hằng quý và cả năm thuộc phạm vi quản lý (gồm: tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tình

hình hoạt động của các dự án đầu tư) gửi ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đầu mối thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư trên Hệ thống.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Định kỳ hằng quý tổng hợp thông tin, số liệu hoặc từ các báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư hằng quý của nhà đầu tư, các cơ quan quản lý cấp dưới; lập báo cáo tình hình đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư trên địa bàn gửi các bộ, cơ quan ngang bộ trên Hệ thống.

b) Định kỳ hằng năm tổng hợp thông tin, số liệu tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý hoặc từ các báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của chủ sử dụng, chủ đầu tư, chủ dự án, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý cấp dưới; lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo Mẫu số 01 Thông tư này gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống.

3. Bộ, cơ quan trung ương:

a) Hằng quý, hằng năm, các Bộ, cơ quan ngang Bộ báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Định kỳ hằng quý tổng hợp thông tin, số liệu chuyên ngành hoặc từ các báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; lập báo cáo về hoạt động đầu tư liên quan đến phạm vi quản lý của ngành gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Định kỳ hằng năm tổng hợp thông tin, số liệu tổng thể đầu tư trong phạm vi quản lý hoặc từ các báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư của chủ sử dụng, chủ đầu tư, chủ dự án, nhà đầu tư và các cơ quan quản lý cấp dưới; lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo Mẫu số 01 Thông tư này gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống.

4. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước là cơ quan chủ quản dự án đầu tư công thì định kỳ hằng năm tổng hợp thông tin, số liệu, lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư theo Mẫu số 01 Thông tư này gửi Bộ Tài chính trên Hệ thống.

5. Khi báo cáo đăng tải đã được xác thực bằng chữ ký số thì không phải gửi thêm báo cáo bằng văn bản giấy cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 96/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

6. Sau khi Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương được phê duyệt, địa phương đăng tải toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng chương trình, dự án đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương trên Hệ thống.

7. Thời hạn báo cáo theo quy định tại điểm b, c khoản 11 Điều 94 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi bởi điểm d khoản 6 Điều 99 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Quy định về việc thực hiện cập nhật thông tin và báo cáo trên Hệ thống thông tin nghiệp vụ về giám sát, đánh giá đầu tư

1. Việc cập nhật thông tin, báo cáo trên Hệ thống thông tin nghiệp vụ theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8 Thông tư này thay thế cho việc báo cáo bằng văn bản giấy định kỳ của chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần theo quy định tại Nghị định số 19/2026/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 96/2026/NĐ-CP và Thông tư này.

Ngoài những thông tin, báo cáo do chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần phải đăng tải theo các quy định nêu trên, khuyến khích các chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần đăng tải đầy đủ các văn bản theo các chức năng của Hệ thống thông tin nghiệp vụ.

2. Các văn bản theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 95 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP và các Điều 5, 6, 7, 8, 9 Thông tư này được đăng tải trên Hệ thống phải được quét màu văn bản gốc/bản chính hoặc là văn bản điện tử có chữ ký số.

3. Chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần không thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều này sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý tài khoản sử dụng

1. Đăng ký tài khoản

a) Trường hợp đã được cấp chữ ký số:

Đăng ký trực tuyến tại địa chỉ <https://taikhoan.mof.gov.vn>

b) Trường hợp chưa được cấp chữ ký số:

Truy cập vào địa chỉ <https://taikhoan.mof.gov.vn>, khai báo các thông tin liên quan của chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần, sau đó thực hiện một trong hai cách sau:

Cách 1: Liên hệ với cơ quan chủ quản để cơ quan chủ quản sử dụng tài khoản đã được cấp để xác nhận thông tin đăng ký.

Cách 2: In Phiếu đăng ký tài khoản sau khi khai báo thông tin, lấy xác nhận của lãnh đạo đơn vị, người đại diện theo pháp luật (ký tên, đóng dấu) và gửi bản quét màu Phiếu đăng ký về thư điện tử hotroungdung@mof.gov.vn.

2. Cấp tài khoản

a) Đối với các tài khoản đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Bộ Tài chính thực hiện cấp tài khoản trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc đăng ký.

b) Đối với các tài khoản đăng ký theo Cách 1 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Bộ Tài chính thực hiện cấp tài khoản trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi đơn vị chủ quản xác nhận thông tin đăng ký.

c) Đối với các tài khoản đăng ký theo Cách 2 quy định tại điểm b khoản 1 Điều này: Bộ Tài chính thực hiện cấp tài khoản trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được thư điện tử gửi Phiếu đăng ký.

d) Tài khoản cấp mới được gửi qua thư điện tử đã khai báo.

đ) Trong trường hợp người sử dụng có yêu cầu cấp lại mật khẩu, thông tin đã khai báo sẽ là cơ sở để Bộ Tài chính cấp lại mật khẩu.

3. Xác thực tài khoản

Hệ thống đăng ký tài khoản được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để xác thực thông tin cá nhân đăng ký tài khoản.

4. Thu hồi, khóa tài khoản

a) Tài khoản được thu hồi khi có yêu cầu bằng văn bản hoặc thư điện tử có chữ ký số hoặc văn bản điện tử có chữ ký số của cơ quan chủ quản.

b) Tài khoản bị khóa ngay khi được phát hiện đang sử dụng cho mục đích phá hủy dữ liệu, tấn công, dò quét Hệ thống.

5. Yêu cầu về bảo mật tài khoản

a) Người sử dụng phải đổi mật khẩu ban đầu trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được tài khoản.

b) Không tiết lộ mật khẩu cho người khác không có trách nhiệm cập nhật trên Hệ thống. Trường hợp thay đổi người sử dụng tài khoản, người tiếp nhận bàn giao tài khoản phải đổi lại mật khẩu và thay đổi thông tin người sử dụng tài khoản trên Hệ thống.

Điều 12. Trách nhiệm của chủ sử dụng, chủ đầu tư, nhà đầu tư, chủ dự án thành phần

1. Cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin, báo cáo theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8 Thông tư này và xác nhận dữ liệu đã cập nhật trên Hệ thống đúng thời hạn theo quy định.

2. Cập nhật thông tin, số liệu về đầu tư công hằng tháng, báo cáo tình hình đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư hằng quý, báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng, cả năm theo quy định tại Điều 5, 6, 7, 8 Thông tư này.

3. Chịu trách nhiệm về thông tin, dữ liệu đã nhập vào Hệ thống và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật trong trường hợp báo cáo, cung cấp thông tin không chính xác về tình hình thực hiện đầu tư trong phạm vi quản lý.

4. Cử cán bộ quản lý sử dụng tài khoản. Đơn đốc, giám sát việc thực hiện yêu cầu về bảo mật tài khoản của người sử dụng tài khoản theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước

1. Xác nhận thông tin đăng ký tài khoản của cơ quan cấp dưới hoặc chủ đầu tư thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm xác nhận thông tin đăng ký tài khoản của nhà đầu tư, tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án, doanh nghiệp dự án thuộc phạm vi quản lý.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình hoạt động đầu tư hằng quý, báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư cả năm theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

3. Hằng tháng, trước ngày cuối cùng của tháng (riêng tháng 12 là trước ngày 15 tháng 02 năm sau) phải theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư trên Hệ thống của các chương trình, dự án đầu tư công, dự án PPP thuộc phạm vi quản lý do các chủ dự án, chủ đầu tư, nhà đầu tư cập nhật.

Hằng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo (riêng quý IV là trước ngày 15 tháng 02 năm sau) phải rà soát, tổng hợp dữ liệu của các dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư trên địa bàn do cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan đầu mối về giám sát, đánh giá đầu tư cấp tỉnh, chủ đầu tư, nhà đầu tư cập nhật trên Hệ thống.

Đối với báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ 6 tháng, trước ngày 15 tháng 7 phải xác nhận dữ liệu về tình hình giải ngân vốn đầu tư công và tổng hợp vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trên Hệ thống của các dự án đầu tư công và dự án PPP thuộc phạm vi quản lý do chủ đầu tư, nhà đầu tư cập nhật.

4. Đơn đốc, giám sát việc thực hiện quy định về cập nhật thông tin, báo cáo trên Hệ thống của các cơ quan cấp dưới, chủ dự án thành phần, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thuộc phạm vi quản lý.

5. Cử cán bộ quản lý sử dụng tài khoản. Đơn đốc, giám sát việc thực hiện yêu cầu về bảo mật tài khoản của người sử dụng tài khoản theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

1. Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số:

- a) Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống.
- b) Quản lý tài khoản sử dụng Hệ thống trên toàn quốc.
- c) Chủ trì tổ chức việc liên thông thông tin, số liệu có liên quan đến đầu tư giữa các hệ thống thông tin của Bộ bảo đảm cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác theo quy định.
- d) Phối hợp đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc cập nhật thông tin, báo cáo trên Hệ thống.
- đ) Công khai tình hình sử dụng Hệ thống theo thời gian thực; công khai tình hình báo cáo trên Hệ thống của các cơ quan và các thông tin khác theo quy định.
- e) Đào tạo, hướng dẫn việc khai thác, sử dụng Hệ thống trên toàn quốc.

2. Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư:

- a) Định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư trên Hệ thống, bao gồm:
 - Tổng hợp thông tin từ số liệu giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp nhà nước trên Hệ thống.
 - Đăng tải báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư cả năm có đóng dấu hoặc có chữ ký số lên Hệ thống.
- b) Chủ trì đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc cập nhật thông tin, báo cáo trên Hệ thống.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2023/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.
3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với dự án PPP, dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đang trong quá trình thực hiện hoặc đang trong thời gian khai thác, vận hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đầu mối về giám sát, đánh giá đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan kí kết hợp đồng, chủ đầu tư, nhà đầu tư căn cứ trách nhiệm theo dõi, giám sát theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư thực hiện việc nhập thông tin, số liệu có liên quan đến dự án trên Hệ thống.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan đầu mối về giám sát, đánh giá đầu tư, cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan ký kết hợp đồng chịu trách nhiệm phổ biến Thông tư này đến các chủ đầu tư, nhà đầu tư để triển khai thực hiện việc báo cáo trên hệ thống theo quy định của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Tài chính để được hướng dẫn. / *lucca*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ; Các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Công báo;
- Công TTĐT của Chính phủ;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Công TTĐT, các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Sở TC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Ban quản lý các Khu kinh tế;
- Các doanh nghiệp nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TTĐT (MH) *FA (116)*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Phụ lục

MẪU BÁO CÁO, PHỤ BIỂU BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Thông tư số 44/TT-BTC ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư

Mẫu số 01	Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư cả năm
Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư công	
Mẫu số 02	Báo cáo đánh giá ban đầu
Mẫu số 03	Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư (6 tháng, cả năm)
Mẫu số 04	Báo cáo đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn
Mẫu số 05	Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư
Mẫu số 06	Báo cáo đánh giá đột xuất
Mẫu số 07	Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc đầu tư
Mẫu số 08	Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành (cả năm)
Mẫu số 09	Báo cáo đánh giá tác động
Mẫu số 10	Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý trong năm
Mẫu, phụ biểu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án PPP	
Mẫu số 11	Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư (6 tháng, cả năm)
Mẫu số 12	Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành (cả năm)
Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư	
Mẫu số 13	Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư (hàng quý, cả năm)
Mẫu số 14	Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư
Mẫu số 15	Báo cáo đánh giá đột xuất
Mẫu số 16	Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư
Mẫu số 17	Báo cáo đánh giá kết thúc
Mẫu số 18	Báo cáo đánh giá tác động
Mẫu báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng	
Mẫu số 19	Báo cáo tình hình giám sát đầu tư của cộng đồng

C. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRONG KỲ

1. Đánh giá chung về tình hình thực hiện vốn đầu tư trong kỳ

- Đánh giá về tổng vốn đầu tư được huy động trong kỳ: tổng số và mức độ tăng/giảm so với năm trước.

- Đánh giá về cơ cấu vốn huy động trong kỳ: vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công (khoản 19 Điều 3 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP), vốn khác (trong đó vốn FDI, vốn của nhà đầu tư tư nhân trong nước) được huy động trong kỳ và mức độ tăng/giảm so với năm trước.

2. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công trong kỳ

- Việc lập, phê duyệt, giao kế hoạch đầu tư công.

- Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công: Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư công trong kỳ; Đánh giá tổng giá trị giải ngân so với tổng vốn kế hoạch giao.

- Số vốn bố trí trả nợ đọng XDCB, số nợ đọng XDCB còn lại; đánh giá tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tình trạng lãng phí, thất thoát vốn đầu tư công (nếu có).

(Kèm theo Phụ biểu C.01.1)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Tình hình thực hiện các chương trình đầu tư công

1.1. Tổng hợp tình hình lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công: số lượng chương trình đầu tư công được quyết định chủ trương đầu tư, trong đó, nêu rõ số lượng chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có); giá trị tổng vốn nhà nước (bao gồm: vốn đầu tư công (NSTW, NSDP, vốn nước ngoài, vốn khác), kinh phí thường xuyên (NSTW, NSDP) và vốn huy động khác) tham gia vào các chương trình này và các chương trình đầu tư công khác (nếu có).

1.2. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình đầu tư công

- Tổng giá trị khối lượng thực hiện (trong đó, làm rõ giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước tham gia dự án), tổng số vốn giải ngân các dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công, trong đó nêu rõ:

+ Vốn đầu tư công (NSTW, NSDP, vốn nước ngoài, vốn khác);

+ Kinh phí thường xuyên (NSTW, NSDP);

+ Và vốn huy động khác.

- Sơ bộ kết quả đạt được so với mục tiêu của chương trình đã được phê duyệt.

1.3. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

1.4. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo Phụ biểu: C.02.1a, C.02.1b, C.02.1c)

2. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư công (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản)

2.1. Tổng hợp tình hình chuẩn bị dự án đầu tư công:

- Tổng số dự án đầu tư công được quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư.
- Tổng số dự án đầu tư công được quyết định, điều chỉnh đầu tư, trong đó, nêu rõ số dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư.

2.2. Tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư công

- Tổng số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ (phân loại theo nhóm Dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B, nhóm C; số lượng dự án khởi công mới, số lượng dự án chuyển tiếp từ kỳ trước theo Phụ biểu số C.02.2a)

- Tình hình thực hiện dự án đầu tư so với tiến độ thực hiện được phê duyệt, trong đó nêu rõ số dự án chậm tiến độ.

- Tình hình thực hiện và giải ngân

+ Tổng giá trị khối lượng thực hiện (chi tiết theo nhóm dự án sử dụng vốn trong nước, dự án sử dụng vốn nước ngoài; nhóm dự án sử dụng vốn NSTW, NSDP)

+ Tổng số vốn giải ngân (chi tiết theo nhóm dự án sử dụng vốn trong nước, dự án sử dụng vốn nước ngoài; nhóm dự án sử dụng vốn NSTW, NSDP).

- Số dự án còn nợ đọng XD CB (nếu có).

- Số dự án được quyết toán vốn đầu tư công trong kỳ.

2.3. Tổng hợp tình hình nghiệm thu, đưa dự án vào khai thác sử dụng

- Số dự án được nghiệm thu hoàn thành.

- Số dự án được quyết toán hoàn thành trong kỳ.

- Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong kỳ, trong đó, nêu rõ số dự án có thất thoát, gây lãng phí (nếu có).

- Tình hình khai thác sử dụng dự án:

+ Tổng số dự án đưa vào khai thác sử dụng.

+ Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ, trong đó, nêu rõ số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu quả (nếu có).

2.4. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

2.5. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo các Phụ biểu: C.02.2a, C.02.2b)

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ CÔNG

1. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp nhà nước, nội dung báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo mục V dưới đây.

2. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công khác trừ dự án quy định tại mục III.1 nêu trên, nội dung báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo mục II trên đây.

IV. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP

1. Tổng hợp tình hình thực hiện chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng dự án.

Số dự án được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, ký kết hợp đồng, trong đó, làm rõ số dự án có vốn nhà nước tham gia và giá trị tổng vốn nhà nước tham gia vào các dự án này.

2. Tổng hợp tình hình thực hiện Hợp đồng dự án.

- Tổng giá trị khối lượng thực hiện các dự án PPP, trong đó, làm rõ giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước tham gia dự án.

- Tổng số vốn giải ngân các dự án PPP trong kỳ, trong đó, nêu rõ:

+ Vốn nhà nước đã giải ngân (vốn nhà nước giải ngân trong kỳ, lũy kế vốn nhà nước đã giải ngân, tỷ lệ giải ngân so với tổng vốn nhà nước tham gia vào dự án).

+ Vốn chủ sở hữu đã giải ngân (vốn chủ sở hữu đã giải ngân trong kỳ, lũy kế vốn chủ sở hữu đã giải ngân, tỷ lệ giải ngân so với tổng vốn chủ sở hữu).

+ Vốn vay đã giải ngân (vốn vay đã giải ngân trong kỳ, lũy kế vốn vay đã giải ngân, tỷ lệ giải ngân so với tổng vốn vay).

3. Tổng hợp tình hình quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, đưa dự án vào khai thác, vận hành

- Số dự án được quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, trong đó, làm rõ số dự án được quyết toán vốn đầu tư công và số dự án được quyết toán vốn xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Số dự án được xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

- Số dự án đưa vào khai thác, vận hành.

- Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong kỳ, trong đó, nêu rõ số dự án có thất thoát, gây lãng phí (nếu có).

- Số dự án kết thúc hợp đồng.

- Số dự án được đánh giá tác động, trong đó, nêu rõ số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu quả (nếu có).

4. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

5. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo Phụ biểu: C.04.1)

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp tình hình thực hiện chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư.

Số dự án được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, trong đó, làm rõ số dự án có vốn nhà nước tham gia (dự án do doanh nghiệp nhà nước là nhà đầu tư).

2. Tổng hợp tình hình thực hiện dự án

- Tổng vốn đầu tư đăng ký và tổng số vốn đầu tư được thực hiện (chi tiết theo vốn đầu tư (gồm vốn chủ sở hữu và vốn huy động) của nhà đầu tư trong nước (bao gồm vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và vốn khác) và vốn FDI).

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách Nhà nước, bao gồm: tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước; thực hiện cam kết nộp NSNN (nếu có) và giá trị thực hiện các nghĩa vụ khác theo cam kết (nếu có).

- Tình hình khai thác, vận hành dự án, trong đó, nêu rõ kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh, thông tin về số lao động, tình hình thực hiện nộp ngân sách nhà nước (thuế thu nhập doanh nghiệp), đầu tư cho nghiên cứu & phát triển, xử lý và bảo vệ môi trường và các chỉ tiêu chuyên ngành theo lĩnh vực hoạt động.

3. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

4. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo Phụ biểu số C.05.1, C.05.2, C.05.3 và C.05.4)

VI. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ TRONG KỲ

1. Đánh giá chung về tình hình tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Đánh giá về tình hình kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án: số lượng đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá được thực hiện trong kỳ; số lượng dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện; số lượng dự án có khó khăn, vướng mắc và kiến nghị xử lý.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện công tác giám sát đầu tư của cộng đồng

- Tình hình triển khai công tác giám sát đầu tư của cộng đồng:

+ Việc chấp hành các quy định về giám sát đầu tư của Mặt trận tổ quốc các cấp, ban giám sát cộng đồng;

+ Số lượng dự án được thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng;

+ Các phát hiện chính của công tác giám sát đầu tư của cộng đồng (theo quy định tại Điều 80 Nghị định số 19/2026/NĐ-CP);

- Kết quả xử lý sau giám sát đầu tư của cộng đồng.
- Các khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp xử lý.

(Kèm theo Phụ biểu C.06)

(Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện, định kỳ hằng năm)

D. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các đề xuất về đổi mới cơ chế, chính sách, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành.
2. Các đề xuất về tổ chức thực hiện./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 02. Báo cáo đánh giá ban đầu*(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)*

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ BAN ĐẦU

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN *(tóm tắt theo Quyết định đầu tư)*

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
4. Mục tiêu của dự án:
5. Quy mô, công suất:
6. Nội dung đầu tư chính/các hạng mục đầu tư chính:
7. Địa điểm dự án:
8. Diện tích sử dụng đất:
9. Hình thức quản lý dự án:
10. Các mốc thời gian về dự án:
 - Số, ngày phê duyệt quyết định đầu tư:
 - Thời gian thực hiện dự án:
 - + Thời gian bắt đầu:
 - + Thời gian kết thúc:
11. Tổng mức đầu tư:
12. Nguồn vốn đầu tư:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Công tác chuẩn bị, tổ chức, huy động các nguồn lực để thực hiện dự án bảo đảm đúng mục tiêu, tiến độ đã được phê duyệt.
2. Những vướng mắc, phát sinh mới xuất hiện so với thời điểm phê duyệt dự án.
3. Những nội dung có liên quan khác (nếu có).

III. KIẾN NGHỊ

Đề xuất các biện pháp giải quyết các vấn đề vướng mắc, phát sinh phù hợp với điều kiện thực tế.

CHỦ ĐẦU TƯ*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 03. Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư
(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSDGĐT

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ
TRONG GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
(6 tháng/năm)

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN (tóm tắt theo Quyết định đầu tư hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh)

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02.

(Thông tin về dự án chỉ báo cáo 01 lần tại kỳ báo cáo đầu tiên sau khi quyết định đầu tư dự án hoặc sau khi điều chỉnh dự án có các nội dung điều chỉnh liên quan đến những thông tin về dự án nêu trên)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án:

1.1. Tiến độ thực hiện dự án: (Công tác lập TKKT, công tác thu hồi, bồi thường và hỗ trợ tái định cư, công tác đấu thầu, công tác thực hiện hợp đồng ...).

1.2. Giá trị khối lượng thực hiện dự án theo tiến độ:

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

+ Tổng diện tích đất được thu hồi và bàn giao đến thời điểm báo cáo.

+ Giá trị bồi thường đến thời điểm báo cáo so với tổng giá trị bồi thường theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

+ Khó khăn, vướng mắc (nếu có):

- Công tác thực hiện dự án theo hợp đồng (mức độ hoàn thành các hạng mục theo hợp đồng, giá trị khối lượng thực hiện)

1.3. Tình hình quản lý vốn và tổng hợp kết quả giải ngân:

1.4. Chất lượng công việc đạt được: *(Mô tả chất lượng công việc đã đạt được tương ứng với các giá trị khối lượng công việc trong từng giai đoạn đã được nghiệm thu, thanh toán)*

1.5. Các chi phí khác liên quan đến dự án:

1.6. Các biến động liên quan đến quá trình thực hiện dự án:

2. Công tác quản lý dự án:

2.1. Kế hoạch triển khai thực hiện: *(Nêu kế hoạch tổng thể từng giai đoạn công tác quản lý dự án để đạt được tiến độ yêu cầu)*

2.2. Kế hoạch chi tiết các nội dung quản lý thực hiện dự án: *(Mô tả kế hoạch chi tiết của từng giai đoạn đối với thành phần công việc liên quan đến giai đoạn quản lý thực hiện dự án)*

2.3. Kết quả đạt được so với kế hoạch đề ra và điều chỉnh kế hoạch thực hiện cho phù hợp với yêu cầu:

2.4. Công tác đảm bảo chất lượng và hiệu lực quản lý dự án:

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

3.1. Việc đảm bảo thông tin báo cáo: *(Tính chính xác, trung thực của thông tin báo cáo)*

3.2. Xử lý thông tin báo cáo: *(Việc xử lý các thông tin báo cáo kịp thời kể từ khi nhận được báo cáo để phản hồi kịp thời, tránh gây hậu quả bất lợi cho dự án).*

3.3. Kết quả giải quyết các vướng mắc, phát sinh: *(Nêu các kết quả đạt được thông qua quá trình đã xử lý các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện dự án).*

III. TỰ NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án:

2. Công tác quản lý dự án:

3. Tình hình xử lý, phản hồi thông tin:

IV. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

(Kèm theo Phụ biểu 03A.1.1, 03A.1.2, 03A.2, 03A.3)

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 04. Báo cáo đánh giá giữa kỳ hoặc giai đoạn*(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)*TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ ĐẦU TƯCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ HOẶC GIAI ĐOẠN

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN*Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02.***II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

1. Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án so với mục tiêu đầu tư.
2. Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt.
3. Các nội dung có liên quan khác (nếu có).

III. KIẾN NGHỊ

Đề xuất các giải pháp cần thiết, kể cả việc điều chỉnh chương trình, dự án.

CHỦ ĐẦU TƯ*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 06. Báo cáo đánh giá đột xuất*(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)***NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN
QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN*Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02.***II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

1. Sự phù hợp của kết quả thực hiện chương trình, dự án đến thời điểm đánh giá so với mục tiêu đầu tư.
2. Mức độ hoàn thành khối lượng công việc đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch được phê duyệt.
3. Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có), nguyên nhân phát sinh ngoài dự kiến và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện chương trình, dự án, khả năng hoàn thành các mục tiêu của chương trình, dự án.

III. KIẾN NGHỊ

Đề xuất các giải pháp cần thiết.

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT
ĐỊNH ĐẦU TƯ***(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 07. Báo cáo giám sát, đánh giá kết thúc đầu tư
(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSDGĐT ngày tháng năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC ĐẦU TƯ

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Tổng kết toàn bộ quá trình thực hiện dự án: *Mô tả tóm tắt quá trình thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị thực hiện đầu tư đến kết thúc đầu tư.*

2. Tổng hợp các kết quả thực hiện đạt được của dự án:

2.1. Kết quả thực hiện các nội dung đã được phê duyệt: *Nêu rõ kết quả và mức độ đạt được các nội dung đã được phê duyệt: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, tiến độ thực hiện, chất lượng,....*

2.2. Kết quả thực hiện về vốn đầu tư: *So sánh giữa tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư với tổng giá trị thực hiện và giải ngân thực tế; các điều chỉnh chủ yếu về tổng mức đầu tư của dự án (nếu có); các yếu tố ảnh hưởng.*

2.3. Những yếu tố tác động đến kết quả thực hiện dự án

2.4. Nêu sơ bộ về các lợi ích do dự án mang lại cho những đối tượng thụ hưởng

2.5. Tác động và tính bền vững của dự án: *Nêu những nhân tố tác động, đảm bảo sự bền vững và phát huy hiệu quả của dự án.*

3. Bài học rút ra từ thực tiễn tổ chức thực hiện dự án và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. KIẾN NGHỊ

Nêu các kiến nghị để phát huy tính hiệu quả, sự bền vững hoặc khắc phục các hạn chế của dự án.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 08. Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn khai thác, vận hành
(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công; thực hiện
hàng năm đến khi có Báo cáo đánh giá tác động)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CHỦ SỬ DỤNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ
TRONG GIAI ĐOẠN KHAI THÁC, VẬN HÀNH

(Năm....)

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02 và chỉ báo cáo một lần
tại kỳ báo cáo đầu tiên sau khi dự án được đưa vào vận hành.

II. TÌNH HÌNH KHAI THÁC VẬN HÀNH DỰ ÁN

1. Thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án (nêu rõ thực trạng kinh tế - kỹ
thuật, vận hành của dự án và so sánh với các chỉ tiêu được phê duyệt trong giai đoạn thực
hiện đầu tư).

2. Tính bền vững; những tồn tại, khó khăn, vướng mắc của dự án (nếu có).

3. Tình hình sản xuất, kinh doanh (đối với dự án đầu tư nhằm mục đích kinh doanh):

- Tình hình sử dụng lao động (số lượng, cơ cấu trình độ) đến thời điểm báo cáo.

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với người lao động (lương, bảo hiểm, trợ cấp, phúc
lợi xã hội...).

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số
lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp).

- Tình hình lợi nhuận (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo).

III. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm
quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

CHỦ SỬ DỤNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09. Báo cáo đánh giá tác động*(Đối với dự án đầu tư công và dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công)***TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BCGSĐGDĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG**Tên dự án:**

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN*Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 02.***II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ**

1. Thực trạng kinh tế - kỹ thuật vận hành.
2. Tác động kinh tế - xã hội.
3. Tác động môi trường, sinh thái.
4. Tính bền vững của dự án.

5. Bài học rút ra từ chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, thực hiện, vận hành dự án; trách nhiệm của tổ chức tư vấn, cơ quan chủ quản, chủ đầu tư, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

III. KIẾN NGHỊ*Nêu rõ đề xuất, kiến nghị đối với dự án./.***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ***(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

Mẫu số 10. Báo cáo tổng hợp công tác giám sát, đánh giá các chương trình, dự án đầu tư công thuộc phạm vi quản lý trong năm

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ
TRONG NĂM ...**

Kính gửi:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ (nêu rõ tình hình và kết quả thực hiện, những mặt được, chưa được, nguyên nhân và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan; các vướng mắc về cơ chế, chính sách và kiến nghị các biện pháp giải quyết).

- Tổng hợp số liệu về kế hoạch vốn đầu tư trong năm;
- Tình hình thực hiện vốn đầu tư trong kỳ (giá trị khối lượng thực hiện của tất cả các nguồn vốn);
- Kết quả huy động và giải ngân vốn đầu tư trong kỳ;
- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);
- Tình trạng lãng phí, thất thoát vốn đầu tư công (nếu có).

(Kèm theo Phụ biểu C.01.1 của Mẫu số 01)

II. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

1. Tình hình thực hiện các chương trình đầu tư công

1.1. Tổng hợp tình hình lập, thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình đầu tư công: số lượng chương trình đầu tư công được quyết định chủ trương đầu tư, trong đó, nêu rõ số lượng chương trình mục tiêu quốc gia (nếu có); giá trị tổng vốn nhà nước (bao gồm: vốn đầu tư công (NSTW, NSDP, vốn nước ngoài, vốn khác), kinh phí thường xuyên (NSTW, NSDP) và vốn huy động khác) tham gia vào các chương trình này và các chương trình đầu tư công khác (nếu có).

1.2. Tổng hợp tình hình thực hiện chương trình đầu tư công

- Tổng giá trị khối lượng thực hiện (trong đó, làm rõ giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước tham gia dự án), tổng số vốn giải ngân các dự án thành phần thuộc chương trình đầu tư công, trong đó nêu rõ:

+ vốn đầu tư công (NSTW, NSDP, vốn nước ngoài, vốn khác);

+ kinh phí thường xuyên (NSTW, NSDP);

+ và vốn huy động khác.

- Sơ bộ kết quả đạt được so với mục tiêu của chương trình đã được phê duyệt.

1.3. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

1.4. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo Phụ biểu: C.02.1a, C.02.1b, C.02.1c)

2. Tình hình thực hiện các dự án đầu tư công (bao gồm cả trường hợp doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản)

2.1. Tổng hợp tình hình chuẩn bị dự án đầu tư công:

- Tổng số dự án đầu tư công được quyết định/điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Tổng số dự án đầu tư công được quyết định, điều chỉnh đầu tư, trong đó, nêu rõ số dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư.

2.2. Tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư công

- Tổng số dự án đầu tư công thực hiện trong kỳ (phân loại theo nhóm Dự án quan trọng quốc gia, nhóm A, nhóm B, nhóm C; số lượng dự án khởi công mới, số lượng dự án chuyển tiếp từ kỳ trước theo C.02.2a)

- Tình hình thực hiện dự án đầu tư so với tiến độ thực hiện được phê duyệt, trong đó nêu rõ số dự án chậm tiến độ.

- Tình hình thực hiện và giải ngân

+ Tổng giá trị khối lượng thực hiện (chi tiết theo nhóm dự án sử dụng vốn trong nước, dự án sử dụng vốn nước ngoài; nhóm dự án sử dụng vốn NSTW, NSDP)

+ Tổng số vốn giải ngân (chi tiết theo nhóm dự án sử dụng vốn trong nước, dự án sử dụng vốn nước ngoài; nhóm dự án sử dụng vốn NSTW, NSDP).

- Số dự án còn nợ đọng XD/CB (nếu có).

- Số dự án được quyết toán vốn đầu tư công trong kỳ.

2.3. Tổng hợp tình hình nghiệm thu, đưa dự án vào khai thác sử dụng

- Số dự án được nghiệm thu hoàn thành.

- Số dự án được quyết toán hoàn thành trong kỳ.

- Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong kỳ, trong đó, nêu rõ số dự án có thất thoát, gây lãng phí (nếu có).

- Tình hình khai thác sử dụng dự án:

+ Tổng số dự án đưa vào khai thác sử dụng.

+ Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ, trong đó, nêu rõ số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu quả (nếu có).

2.4. Các khó khăn, vướng mắc chính trong quá trình thực hiện

2.5. Kiến nghị các biện pháp giải quyết.

(Kèm theo các Phụ biểu: C.02.2a, C.02.2b,

III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC NGOÀI ĐẦU TƯ CÔNG

1. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh tại doanh nghiệp nhà nước (nội dung báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo mục V của Mẫu số 01).

2. Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước ngoài vốn đầu tư công khác trừ dự án quy định tại mục III.1 nêu trên, nội dung báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư thực hiện theo mục II trên đây.

IV. CÁC ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Các đề xuất về đổi mới cơ chế, chính sách, điều hành của Chính phủ, các Bộ, ngành.
2. Các đề xuất về tổ chức thực hiện./.

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 11. Báo cáo giám sát, đánh giá định kỳ trong giai đoạn thực hiện đầu tư
(Đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGDĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ
TRONG GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN ĐẦU TƯ
(6 tháng/năm)

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN DỰ ÁN (theo Quyết định đầu tư)

1. Tên dự án:
2. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:
3. Đơn vị lập/đề xuất dự án:
4. Nhà đầu tư:
5. Mục tiêu của dự án:
6. Quy mô hạng mục đầu tư chính:
7. Địa điểm dự án:
8. Diện tích sử dụng đất:
9. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư:
10. Hợp đồng dự án:
 - Thời gian khởi công:
 - Thời gian hoàn thành xây dựng:
 - Thời hạn Hợp đồng:
 - Tiến độ thực hiện:
11. Quyết định đầu tư: số, ngày, tên cơ quan phê duyệt.
12. Tổng mức đầu tư
13. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư trong đó:
 - Vốn nhà nước tham gia vào dự án:
 - + Vốn ngân sách trung ương

- + Vốn ngân sách địa phương
- + Vốn ngân sách nhà nước khác
- Vốn chủ sở hữu:
- Vốn vay và vốn huy động khác

14. Phương án tài chính:

15. Thông tin về doanh nghiệp dự án:

- Tên doanh nghiệp:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (số, ngày cấp, tên cơ quan cấp):
- Vốn điều lệ:
- Người đại diện theo pháp luật:

(Nội dung này chỉ báo cáo một lần tại kỳ báo cáo đầu tiên sau khi dự án được khởi công hoặc sau khi có quyết định điều chỉnh dự án, điều chỉnh hợp đồng, làm thay đổi các thông tin về dự án)

(Kèm theo Phụ biểu 11.1)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tiến độ thực hiện dự án *(nêu kết quả thực hiện các công việc chính của dự án; ước khối lượng thực hiện trong kỳ, lũy kế từ đầu năm, từ đầu dự án và so sánh với kế hoạch)*.

2. Tình hình thực hiện vốn đầu tư cho dự án *(nêu kết quả thực hiện vốn cho dự án trong kỳ theo các nguồn vốn (vốn nhà nước; vốn chủ sở hữu; vốn vay và huy động hợp pháp khác); lũy kế từ đầu năm và từ đầu dự án; so sánh với kế hoạch)*.

3. Tình hình thực hiện các nội dung tại hợp đồng dự án.

4. Khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có).

(Kèm theo Phụ biểu 11.2)

III. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý, những khó khăn của dự án./.

NHÀ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 12. Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình khai thác, vận hành (cả năm)
(Đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư)

TÊN CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐGĐT ngày tháng năm

**BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
TÌNH HÌNH KHAI THÁC, VẬN HÀNH**
(Năm....)

Tên dự án:
Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 11.

II. TÌNH HÌNH KHAI THÁC VẬN HÀNH DỰ ÁN

1. Thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án (*nêu rõ thực trạng kinh tế - kỹ thuật, vận hành của dự án và so sánh với các chỉ tiêu được phê duyệt trong giai đoạn thực hiện đầu tư*).
2. Tính bền vững; những tồn tại, khó khăn, vướng mắc của dự án (nếu có).
3. Tình hình sản xuất, kinh doanh (*đối với dự án đầu tư nhằm mục đích kinh doanh*):
 - Tình hình sử dụng lao động (*số lượng, cơ cấu trình độ*) đến thời điểm báo cáo.
 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với người lao động (*lương, bảo hiểm, trợ cấp, phúc lợi xã hội...*).
 - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách (*số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp*).
 - Tình hình lợi nhuận (*số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo*).

III. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 13. Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư
(gồm tình hình thực hiện và tình hình khai thác vận hành dự án đầu tư) (dành cho Nhà đầu tư)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGDĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

(Quý Năm)

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

1. Nhà đầu tư

a) Nhà đầu tư thứ nhất:

- Tên nhà đầu tư:
- Địa chỉ trụ sở giao dịch chính, số điện thoại, địa chỉ email...:
- Quốc tịch/ Quốc gia:
- Số vốn góp, tỷ lệ vốn góp:

b) Nhà đầu tư tiếp theo:

- Tên nhà đầu tư:
- Địa chỉ trụ sở giao dịch chính, số điện thoại, địa chỉ email...:
- Số vốn góp, tỷ lệ vốn góp:

2. Tổ chức kinh tế (doanh nghiệp dự án)

- Tên doanh nghiệp:
- Các thông tin để giao dịch (địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại, địa chỉ email...):
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (số, ngày, nơi cấp):
- Thông tin về người đại diện theo pháp luật:
- Vốn điều lệ:
- Vốn pháp định (nếu có):

3. Dự án đầu tư

- Tên dự án:
 - Địa điểm thực hiện:
 - Văn bản chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) (nêu rõ số quyết định, ngày cấp, cơ quan cấp, lần cấp)
 - Mục tiêu, quy mô: (nêu rõ diện tích sử dụng đất (m²), công suất, các hạng mục chính (nếu có));
 - Tiến độ, Thời gian thực hiện dự án
 - Tổng vốn đầu tư đăng ký theo QĐ chấp thuận/điều chỉnh CTĐT/ Giấy CNĐKĐT: (nêu rõ tổng vốn đăng ký (triệu VNĐ), Vốn chủ sở hữu (giá trị, tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư)
 - Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có):
 - Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có):
- (Nội dung này chỉ báo cáo một lần vào kỳ đầu tiên sau khi dự án được khởi công hoặc sau khi dự án được điều chỉnh làm thay đổi các thông tin về dự án).

(Kèm theo Phụ biểu 13.1.1a)

4. Thông tin về dự án theo Quyết định đầu tư (chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp Nhà nước, nhà đầu tư được lựa chọn theo hình thức Đấu thầu...)

Ghi theo các nội dung thông tin tại Quyết định đầu tư, như địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án, tổng mức đầu tư, tổng vốn đầu tư theo QĐ đầu tư)

(kèm theo các Phụ biểu 13.1.1b, 13.1.1c)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Tình hình thực hiện dự án đầu tư do Nhà đầu tư là Tổ chức kinh tế và Cá nhân (Bao gồm cả doanh nghiệp FDI)

Ghi các nội dung Vốn đầu tư đã thực hiện (vốn chủ sở hữu, vốn huy động thực tế, tổng vốn thực hiện), Kết quả hoạt động kinh doanh, Thông tin về người lao động, Nộp ngân sách nhà nước (triệu VNĐ), Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (triệu VNĐ), Giá trị xử lý và bảo vệ môi trường (triệu VNĐ), Các chỉ tiêu chuyên ngành khác (triệu VNĐ), Tình trạng Dự án, Khó khăn vướng mắc

(Kèm theo Phụ biểu 13.1.2a)

2. Tình hình thực hiện dự án đầu tư do Nhà đầu tư là Doanh nghiệp nhà nước báo cáo

Ghi các nội dung Vốn đầu tư đã thực hiện (vốn chủ sở hữu, vốn huy động thực tế, tổng vốn thực hiện), Kết quả hoạt động kinh doanh, Thông tin về người lao động, Nộp ngân sách nhà nước (triệu VNĐ), Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (triệu VNĐ),

Giá trị xử lý và bảo vệ môi trường (triệu VNĐ), Các chỉ tiêu chuyên ngành khác (triệu VNĐ), Tình trạng Dự án, Khó khăn vướng mắc

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách nhà nước (*tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, Thực hiện cam kết nộp NSNN (giá trị nộp ngân sách Nhà nước (M); giá trị hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương; giá trị nộp NSNN khác*), Giá trị thực hiện các nghĩa vụ khác theo cam kết).

(Kèm theo Phụ biểu 13.1.2b)

3. Tình hình thực hiện ưu đãi đầu tư (nếu có)

4. Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện dự án (nếu có).

III. TÌNH HÌNH KHAI THÁC, VẬN HÀNH

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh:

- Tình hình sử dụng lao động đến thời điểm báo cáo.
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách (*số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp*).
- Kết quả sản xuất kinh doanh (*lợi nhuận đạt được, thua lỗ (nếu có)*).
- Tình hình thực hiện đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

2. Việc thực hiện các quy định về các vấn đề liên quan:

- Về việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai;
- Về việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ;
- Về việc chấp hành các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- Về việc chấp hành các quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

IV. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

NHÀ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 14. Báo cáo giám sát, đánh giá tình hình đầu tư

(gồm tình hình thực hiện và tình hình khai thác vận hành dự án đầu tư) (dành cho Cơ quan đăng ký đầu tư và UBND cấp tỉnh)

UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGDĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

(Quý.... Năm..../Năm)

Kính gửi:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

1. Đánh giá về tình hình chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư; cấp, điều chỉnh Giấy CNĐKĐT

2. Tình hình thực hiện dự án đầu tư

3. Đánh giá kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

3.1. Kết quả đạt được

3.2. Tồn tại, hạn chế

3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

a. Nguyên nhân khách quan

b. Nguyên nhân chủ quan

II. TÌNH HÌNH KHAI THÁC, VẬN HÀNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Tình hình sản xuất, kinh doanh:

- Tình hình sử dụng lao động đến thời điểm báo cáo.

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách (số thực hiện trong kỳ báo cáo, số lũy kế đến thời điểm báo cáo, số còn phải nộp, nêu rõ nguyên nhân chưa nộp).

- Kết quả sản xuất kinh doanh (lợi nhuận đạt được, thua lỗ (nếu có)).

- Tình hình thực hiện đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

2. Việc thực hiện các quy định về các vấn đề liên quan:

- Về việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai;

- Về việc chấp hành quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ;

- Về việc chấp hành các quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
- Về việc chấp hành các quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 15. Báo cáo đánh giá đột xuất
(Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác)

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ/CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 13

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Sự phù hợp của kết quả thực hiện dự án so với mục tiêu đầu tư.
2. Mức độ hoàn thành khối lượng công việc so với quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có).
3. Xác định những phát sinh ngoài dự kiến (nếu có) và nguyên nhân.
4. Ảnh hưởng của những phát sinh ngoài dự kiến đến việc thực hiện dự án, khả năng hoàn thành mục tiêu của dự án.

III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Nêu những đề xuất, kiến nghị đối với dự án.

**CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ/
CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 16. Báo cáo giám sát, đánh giá trước khi điều chỉnh dự án đầu tư
(Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác)

TÊN NHÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGSĐGĐT

..... ngày tháng.... năm

BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 13

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Báo cáo chi tiết về toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm xin điều chỉnh dự án (về khối lượng, giá trị thực hiện, giải ngân từng hạng mục đầu tư...).

III. NỘI DUNG VÀ LÝ DO ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN

- *Nêu căn cứ pháp lý điều chỉnh dự án.*

- *Nêu rõ các nội dung chính của việc điều chỉnh dự án, các thành phần của dự án được điều chỉnh.*

- *Nêu rõ các lý do, nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan dẫn đến phải điều chỉnh dự án (trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án).*

IV. ĐÁNH GIÁ LẠI HIỆU QUẢ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

V. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Người có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc các cơ quan có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có)./.

NHÀ ĐẦU TƯ

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 17. Báo cáo đánh giá kết thúc
(Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác)

**NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC
KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng..... năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT THÚC

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 13.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu (*đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch ban đầu; nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án dẫn đến không đạt mục tiêu như kế hoạch ban đầu, trừ mục tiêu kinh doanh*):

- Những mục tiêu về xây dựng dự án, tạo lập dự án, doanh nghiệp:
- Những mục tiêu về quy mô:
- Những mục tiêu khác:

2. Đánh giá kết quả huy động các nguồn lực (*đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch ban đầu; nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án dẫn đến không đạt mục tiêu như kế hoạch ban đầu*):

- Nguồn lực tài chính (vốn chủ sở hữu, vốn vay và huy động khác,...):
- Nguồn nguyên liệu:
- Đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác:
- Nguồn lực lao động, chất xám, công nghệ:
- Các nguồn lực về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, như: điện, nước, giao thông...
- Các nguồn lực khác:

3. Đánh giá tiến độ thực hiện (*đánh giá kết quả đạt được so với kế hoạch ban đầu; nêu những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án dẫn đến không đạt mục tiêu như kế hoạch ban đầu. Đặc biệt những vướng mắc về chế độ,*

chính sách, thủ tục hành chính...; sự phối hợp giữa nhà đầu tư và các cơ quan quản lý, sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.):

- Tiến độ chuẩn bị dự án:
- Tiến độ giải phóng mặt bằng:
- Tiến độ xây dựng:
- Tiến độ mua máy móc thiết bị, lắp đặt, vận hành chạy thử:
- Tiến độ huy động vốn:

4. Đánh giá về lợi ích của dự án (*nêu những lợi ích do dự án mang lại trong quá trình thực hiện, dự tính những lợi ích dự án sẽ mang lại trong quá trình hoạt động kinh doanh*).

III. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các biện pháp hỗ trợ, xử lý những khó khăn của dự án (nếu có).

**NHÀ ĐẦU TƯ/TỔ CHỨC KINH TẾ
THỰC HIỆN DỰ ÁN**
(*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*)

Mẫu số 18. Báo cáo đánh giá tác động
(Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác)

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ/CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCĐGĐT

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Tên dự án:

Kính gửi:

I. THÔNG TIN VỀ DỰ ÁN

Ghi các nội dung như quy định tại Mục I của Mẫu số 13.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Thực trạng việc khai thác, vận hành dự án.
2. Tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Nêu những đề xuất, kiến nghị đối với dự án.

CƠ QUAN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ/CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 19. Báo cáo tình hình giám sát đầu tư của cộng đồng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁM SÁT ĐẦU TƯ CỦA CỘNG ĐỒNG
Tên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng xã
(Quý .../năm....)

Kính gửi:.....

Số TT	Tên dự án	Kiểm tra sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư với quy hoạch, kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã	Theo dõi, kiểm tra việc chủ đầu tư chấp hành các quy định về: chỉ giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết; phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư	Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án	Phát hiện việc làm xâm hại đến lợi ích cộng đồng; tác động tiêu cực của dự án đến môi trường	Phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của dự án	Kiểm tra việc thực hiện công khai minh bạch trong quá trình đầu tư dự án	Theo dõi, kiểm tra nhà thầu tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức vật tư và chủng loại vật tư theo quy định	Theo dõi kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng, vốn ngân sách cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã								
1									
2									
(...)									
II	Dự án theo phương thức đối tác công tư, các dự án sử dụng vốn nhà nước (trừ các dự án ở Mục I)								
1									
2									
(...)									

III Dự án sử dụng nguồn vốn khác									
1									
2									
(...)									

Ban giám sát cộng đồng xã....

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

Đánh dấu x vào ô tương ứng với nội dung đã được giám sát; trong đó:

- Đối với các dự án ở Mục I cần giám sát tất cả các nội dung.
- Đối với các dự án ở Mục II cần giám sát các nội dung: (3), (4), (5), (6), (7), (8).
- Đối với các dự án ở Mục III cần giám sát các nội dung: (3), (4), (5), (6), (8).

II. PHỤ BIỂU BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ

STT	KÍ HIỆU	TÊN PHỤ BIỂU
I	B	BAN HÀNH HƯỚNG DẪN VÀ QUY HOẠCH MẪU SỐ 01
1	B.01.1	Tình hình ban hành văn bản hướng dẫn chính sách, pháp luật liên quan đến đầu tư
2	B.02.1	Tình hình phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch
3	B.02.2	Tình hình phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch (do Bộ Tài chính báo cáo)
II	C	TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MẪU SỐ 01
4	C.01.1	Tình hình thực hiện vốn đầu tư trong kỳ báo cáo
5	C.02.1a	Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công
6	C.02.1b	Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công do chủ chương trình báo cáo
7	C.02.1c	Tổng hợp số liệu về chương trình đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương và địa phương báo cáo
8	C.02.2a	Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn nhà nước
9	C.02.2b	Tình hình thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án đầu tư công phân theo nguồn vốn
10	C.04.1	Tổng hợp tình hình đầu tư PPP theo Bộ, cơ quan trung ương và địa phương
14	C.05.1	Tình hình chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư
15	C.05.2	Tình hình thực hiện dự án đầu tư
16	C.05.3	Báo cáo về tình hình thu hút các dự án đầu tư lớn
17	C.05.4	Danh mục dự án đang có nhà đầu tư quan tâm
18	C.06	Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng
III	KHÁC	PHỤ BIỂU CÁC MẪU SỐ KHÁC
19	03A.1.1	Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân các dự án sử dụng vốn đầu tư công trong nước
20	03A.1.2	Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân các dự án ODA
21	03A.2	Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công
22	03A.3	Tổng hợp tình hình thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công toàn quốc
23	11.1	Tổng hợp dự án PPP
24	11.2	Thông tin về tình hình thực hiện dự án PPP được triển khai kể từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành
25	11.3	Thông tin về tình hình thực hiện dự án PPP được triển khai kể từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành (do Bộ Tài chính tổng hợp)
26	13.1.1a	Thông tin dự án đầu tư do nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện
27	13.1.1b	Thông tin dự án đầu tư do doanh nghiệp nhà nước thực hiện
28	13.1.1c	Thông tin dự án đầu tư do doanh nghiệp FDI thực hiện
29	13.1.2a	Tình hình thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư là tổ chức kinh tế và cá nhân thực hiện
30	13.1.2b	Tình hình thực hiện dự án đầu tư do nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước thực hiện

Phụ biểu: B.01.1

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN HƯỚNG DẪN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, và UBND cấp tỉnh

ST T	Tên văn bản, trích yếu nội dung văn bản	Số văn bản	Thời điểm ban hành	Cơ quan ban hành	Số lượng
I	Văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan đến pháp luật về đầu tư công				
1					
2					
...					
II	Văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan đến pháp luật về PPP				
1					
2					
...					
III	Văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan đến pháp luật về đầu tư				
1					
2					
...					
IV	Văn bản hướng dẫn liên quan đến pháp luật về quy hoạch				
1					
2					
...					
V	Tổng số văn bản ban hành				

Lưu ý: chỉ thống kê những văn bản được cấp có thẩm quyền ban hành để hướng dẫn chính sách pháp luật liên quan đến đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công, PPP, đầu tư.

Phụ biểu: B.02.1

TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
 Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, xã

TT	Tên Quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch	Cấp quy hoạch							Tình hình thực hiện					
		Cấp quốc gia	Vùng	Tỉnh	Chi tiết ngành	Đô thị và nông thôn			Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	Lập	Thẩm định	Số quyết định/quyết định điều chỉnh	Ngày, tháng, năm	Cơ quan phê duyệt
						Chung	Phân khu	Chi tiết						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Phê duyệt quy hoạch													
1														
2														
...														
	Tổng số													
II	Điều chỉnh quy hoạch													
1														
2														
...														
	Tổng số													

Lưu ý: (3)-(12): Tích dấu x

Phụ biểu B.02.2

TÌNH HÌNH PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Đơn vị báo cáo: Bộ Tài chính

TT	Quy hoạch/điều chỉnh quy hoạch	Cấp quy hoạch							Đơn vị hành chính kinh tế đặc biệt	Số lượng
		Cấp quốc gia	Vùng	Tỉnh	Chi tiết ngành	Đô thị và nông thôn				
						Chung	Phân khu	Chi tiết		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Phê duyệt quy hoạch									
2	Điều chỉnh quy hoạch									
	Tổng số									

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ TRONG KỲ BÁO CÁO

TT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm (bao gồm số chuyển nguồn năm trước)	Bổ trí trả nợ đọng XDCB	Nợ đọng XDCB còn lại	Tình hình thực hiện trong kỳ		Tình hình giải ngân trong kỳ		Tổng số tiền phải thu hồi, giảm trừ[1] (nếu có)	Thất thoát, lãng phí được phát hiện[2] (nếu có)
					Giá trị	So với KH vốn năm (%)	Giá trị	So với KH vốn năm (%)		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7) = (6)/(1)	(8)	(9)
I	Dự án đầu tư công									
1	Vốn đầu tư công									
1.1	Vốn NSNN (vốn trong nước)									
a	Vốn NSTW									
b	Vốn NSDP									
1.2	Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài									
1.3	Vốn đầu tư công khác									
2	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công									
3	Vốn khác[3]									
3.1	Trong nước									
3.2	Nước ngoài									
II	Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công									
1	Vốn nhà nước ngoài đầu tư công									
2	Vốn khác									
2.1	Trong nước									
2.2	Nước ngoài									
III	Dự án đầu tư theo phương thức PPP									
1	Vốn nhà nước tham gia dự án PPP									
1.1	Vốn đầu tư công									
1.2	Vốn nhà nước khác									
2	Vốn chủ sở hữu									
3	Vốn huy động									
3.1	Trong nước									
3.2	Nước ngoài									
IV	Dự án sử dụng nguồn vốn khác (vốn của các nhà đầu tư trong nước, vốn đầu tư nước ngoài,...)[4]									
1	Vốn trong nước									
2	Vốn nước ngoài									
V	Tổng cộng									
1	Vốn đầu tư công (I.1 + III.1.1)									
2	Vốn nhà nước ngoài ĐTC (I.2 + II.1 + III.1.2)									
3	Vốn khác									
3.1	Trong nước (I.3.1 + II.2.1 + III.3.1 + IV.1)									
3.2	Nước ngoài (I.3.2 + II.2.2 + III.3.2 + IV.2)									

[1] Sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán

[2] Theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

[3] Là vốn không phải vốn đầu tư công hoặc vốn nhà nước ngoài đầu tư công được sử dụng trong dự án đầu tư công

[4] Đối với dự án sử dụng nguồn vốn khác: Chỉ cần điền thông tin vào các cột sau: cột số (1): ghi tổng vốn của các dự án đăng ký mới hoặc giá trị tăng thêm của các dự án điều chỉnh vốn đầu tư trong năm; cột số (4): giá trị thực hiện; cột số (6): giá trị giải ngân; cột (8) và (9) (nếu có).

Phụ biểu C.02.1a

TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG

Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh

TT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình ĐTC do Chính phủ quyết định CTĐT	Chương trình ĐTC do bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định CTĐT
I	Chủ chương trình[1]			
1	Số lượng chương trình			
2	Tổng vốn kế hoạch (tỷ đồng)			
3	Giá trị thực hiện (tỷ đồng)			
4	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)			
II	Chủ dự án thành phần[2]			
1	Số lượng dự án			
2	Tổng vốn kế hoạch (tỷ đồng)			
3	Giá trị thực hiện (tỷ đồng)			
4	Giá trị giải ngân (tỷ đồng)			

[1] Là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì quản lý chương trình ĐTC (đối với chương trình MTQG, chủ chương trình là cơ quan chủ trì quản lý tổng thể toàn bộ chương trình); báo cáo tổng hợp số liệu của toàn bộ các chương trình ĐTC do mình quản lý.

[2] Là cơ quan, tổ chức được giao chủ trì thực hiện dự án thành phần thuộc chương trình ĐTC; báo cáo tổng hợp số liệu của toàn bộ các dự án thành phần thuộc chương trình ĐTC do mình chủ trì quản lý.

Phụ biểu: C.02.1b
TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG
 Đơn vị báo cáo: Chủ trương trình

TT	Tên Chương trình	Quyết định CTDĐT/điều chỉnh CTDĐT	Quyết định đầu tư/ điều chỉnh QĐĐT	Cơ quan quyết định	Đối tượng thụ hưởng	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	TMDT	Cơ cấu nguồn vốn						Huy động vốn trong kỳ										
									Vốn đầu tư công				Kinh phí thường xuyên		Vốn huy động khác	Vốn đầu tư công được giao theo kế hoạch năm và nguồn ngân sách nhà nước khác cho đầu tư						Kinh phí thường xuyên theo được giao theo dự toán năm			Vốn huy động khác
									Trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn khác	NSTW	NSDP		Tổng	Trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP		
									NSTW	NSDP							NSTW	NSDP							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Chương trình...																								
1,1	hoặc nội dung hoạt động...																								
1.1.	Dự án...																								
...																									
1,2	hoặc nội dung hoạt động...																								
1.2.	Dự án...																								
...																									
2	Chương trình...																								
2,1	hoặc nội dung hoạt động...																								
2.1.	Dự án...																								
...																									
2,2	hoặc nội dung hoạt động...																								
2.2.	Dự án...																								
...																									

(3), (4): Ghi các thông tin số quyết định, ngày, tháng, năm

Phụ biểu: C.02.1c
TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG
 Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh

Đơn vị giá trị: tỷ đồng

TT	Tên Chương trình	Quyết định CTĐT/điều chỉnh CTĐT	Quyết định đầu tư/điều chỉnh QĐĐT	Cơ quan quyết định	Đối tượng thụ hưởng	Phạm vi thực hiện	Thời gian thực hiện	TMBT	Cơ cấu nguồn vốn						Huy động vốn trong kỳ										
									Vốn đầu tư công				Kinh phí thường xuyên		Vốn hay động khác	Vốn đầu tư công được giao theo kế hoạch năm và nguồn ngân sách nhà nước khác cho đầu tư					Kinh phí thường xuyên theo được giao theo dự toán năm			Vốn dự động khác	
									Trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn khác	NSTW	NSDP		Tổng	Trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn khác	Tổng	NSTW	NSDP		
									NSTW	NSDP							NSTW	NSDP							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	
1	Chương trình...																								
1.1	Dự án thành phần/ hoặc nội dung hoạt động...																								
1.1.1	Dự án...																								
...																									
1.2	Dự án thành phần/ hoặc nội dung hoạt động...																								
1.2.1	Dự án...																								
...																									
2	Chương trình...																								
2.1	Dự án thành phần/ hoặc nội dung hoạt động...																								
2.1.1	Dự án...																								
...																									
2.2	Dự án thành phần/ hoặc nội dung hoạt động...																								
2.2.1	Dự án...																								

(3), (4): Ghi các thông tin số quyết định, ngày, tháng, năm

Phụ biểu C.02.2a

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC

Đơn vị báo cáo: Bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã

TT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án đầu tư công					Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công				
			Tổng số	QTOG	A	B	C	Tổng số	QTOG	A	B	C
		(1)=(2)+(7)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Tổng hợp tình hình chuẩn bị dự án đầu tư công											
1	Số dự án được quyết định/điều chỉnh chủ trương trong kỳ											
2	Số dự án được quyết định, điều chỉnh đầu tư trong kỳ											
	Trong đó: Số dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư											
II	Tổng hợp tình hình thực hiện dự án đầu tư công											
1	Dự án đầu tư so với tiến độ thực hiện được phê duyệt											
	Trong đó: số dự án chậm tiến độ											
2	Tình hình thực hiện và giải ngân											
-	Tổng giá trị khối lượng thực hiện											
-	Tổng số vốn giải ngân											
3	Dự án còn nợ động XDCB (nếu có)											
4	Dự án được quyết toán vốn đầu tư											
III	Tổng hợp tình hình nghiệm thu, đưa dự án vào khai thác sử dụng											
1	Số dự án được nghiệm thu hoàn thành											
2	Số dự án được quyết toán hoàn thành											
3	Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán											
	Trong đó: số dự án có thất thoát, gây lãng phí											
4	Tình hình khai thác sử dụng dự án											
-	Số dự án đưa vào khai thác sử dụng											
-	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ											
	Trong đó: số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu quả											
3	Số dự án chưa thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định trên Hệ thống thông tin GSDG trong kỳ											
4	Số dự án đã thực hiện kiểm tra trong kỳ (do người có thẩm quyền quyết định đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước thực hiện)											
5	Số dự án đã thực hiện đánh giá trong kỳ											
6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ (theo kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán)											
a	Không phù hợp với quy hoạch											
	Phê duyệt không đúng thẩm quyền											
b	Không thực hiện đầy đủ trình tự thẩm định dự án											

TT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án đầu tư công					Dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công					
			Tổng số	QTQG	A	B	C	Tổng số	QTQG	A	B	C	
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ (theo quy định về quản lý chất lượng hiện hành)												
8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ (theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền)												
a	Tổng cộng tổng mức đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện												
b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định												
9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ												
a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư												
b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng												
c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu												
d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời												
d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác												
10	Số dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư trong kỳ												
11	Số dự án phải điều chỉnh quyết định đầu tư trong kỳ												
a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư												
b	Số dự án phải điều chỉnh TMDT, mức vốn đầu tư công												
c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư												
d	Số dự án phải điều chỉnh do các nguyên nhân khác												
12	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau												
IV	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng												
1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ												
2	Lũy kế số dự án đã kết thúc nhưng chưa được quyết toán												
3	Số dự án được quyết toán trong kỳ												
4	Tình hình khai thác vận hành trong kỳ												
a	Số dự án đã đưa vào vận hành												
-	Số dự án phải hủy hiệu quả, đạt mục tiêu đề ra												
-	Số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu quả gây lãng phí												
b	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ												

Phụ biểu C.02.2b
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG PHÂN THEO NGUỒN VỐN

Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh, UBND cấp xã

STT	Nội dung	Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài					Dự án sử dụng vốn NSTW (vốn trong nước)					Dự án sử dụng vốn NSDP					Dự án sử dụng vốn ĐTC khác
		Tổng số (1)	QTQG (2)	A (3)	B (4)	C (5)	Tổng số (6)	QTQG (7)	A (8)	B (9)	C (10)	Tổng số (11)	QTQG (12)	A (13)	B (14)	C (15)	
I	Chuẩn bị đầu tư/ Tổng hợp tình hình chuẩn bị dự án đầu tư công																
1	Số dự án được quyết định/điều chỉnh chủ trương trong kỳ																
2	Số dự án được quyết định, điều chỉnh đầu tư trong kỳ																
	Trong đó: Số dự án án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư																
II	Thực hiện đầu tư/ Tổng hợp tình hình thực hiện dự án đầu tư công																
1	Dự án đầu tư so với tiến độ thực hiện được phê duyệt.																
	Trong đó: số dự án chậm tiến độ																
2	Tình hình thực hiện và giải ngân																
-	Tổng giá trị khối lượng thực hiện																
-	Tổng số vốn giải ngân																
3	Dự án còn nợ đọng XD/CB (nếu có)																
4	Dự án được quyết toán vốn đầu tư																

STT	Nội dung	Dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài					Dự án sử dụng vốn NSTW (vốn trong nước)					Dự án sử dụng vốn NSDP					Dự án sử dụng vốn ĐTC khác
		Tổng số	QTOG	A	B	C	Tổng số	QTOG	A	B	C	Tổng số	QTOG	A	B	C	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
III	Nghiệm thu, đưa vào khai thác sử dụng/ Tổng hợp tình hình nghiệm thu, đưa dự án vào khai thác sử dụng																
1	Số dự án được nghiệm thu hoàn thành																
2	Số dự án được quyết toán hoàn thành																
3	Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán																
	Trong đó: số dự án có thất thoát, gây lãng phí																
4	Tình hình khai thác sử dụng dự án																
-	Số dự án đưa vào khai thác sử dụng																
-	Số dự án được đánh giá tác động trong kỳ																
	Trong đó: số dự án đưa vào sử dụng nhưng kém hiệu																

Phụ biểu C.04.1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC PPP THEO BỘ, CQTW, ĐỊA PHƯƠNG

Tên đơn vị báo cáo: Bộ, CQTW, Địa phương

(Kỳ báo cáo QuýNăm.....)

	Nội dung	Loại hợp đồng BOT	Loại hợp đồng BT			Loại hợp đồng khác					Tổng số	So sánh với năm trước liền kề (tăng/giảm %)
			thanh toán bằng quỹ đất	thanh toán bằng ngân sách nhà nước	không yêu cầu thanh toán	BOO	O&M	BTL	BTO	BLT		
A	Tình hình thực hiện dự án trong kỳ											
I	Tình hình quyết định, điều chỉnh CTĐT dự án											
1	Số dự án được quyết định chủ trương đầu tư											
2	Số dự án được quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư											
II	Tình hình phê duyệt dự án											
1	Số dự án được quyết định phê duyệt											
-	Số dự án được quyết định chủ trương đầu tư											
-	Số dự án không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư											
2	Số dự án được quyết định điều chỉnh (nếu có)											
-	Số dự án được quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư											
-	Số dự án được quyết định điều chỉnh nhưng không thuộc trường hợp quyết định chủ trương đầu tư											
III	Tình hình ký kết, thực hiện hợp đồng dự án											
1	Số dự án tổ chức lựa chọn nhà đầu tư											
-	Đấu thầu rộng rãi											
-	Đàm phán cạnh tranh											
-	Chỉ định nhà đầu tư											
-	Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt											
2	Số dự án Ký kết hợp đồng											
3	Số dự án điều chỉnh hợp đồng											

	Nội dung	Loại hợp đồng BOT	Loại hợp đồng BT			Loại hợp đồng khác					Tổng số	So sánh với năm trước liền kề (tăng/giảm %)
			thanh toán bằng quỹ đất	thanh toán bằng ngân sách nhà nước	không yêu cầu thanh toán	BOO	O&M	BTL	BTO	BLT		
4	Số dự án được Phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán											
5	Số dự án được quyết toán vốn đầu tư											
-	Số dự án được quyết toán vốn đầu tư công											
-	Số dự án được quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng											
6	Số dự án được xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng											
7	Số dự án Đưa vào khai thác, vận hành											
8	Số dự án được thanh tra, kiểm toán (KTNN), kiểm tra											
-	Trong đó: Số dự án có thất thoát lãng phí (theo kết luận của Thanh tra, Kiểm toán, Kiểm tra)											
9	Số dự án kết thúc hợp đồng											
10	Số dự án được đánh giá tác động											
B	Dự án đưa vào khai thác, vận hành trước thời điểm tháng 3/2026											
1	Số dự án đưa vào khai thác, vận hành											
2	Số dự án kết thúc hợp đồng											
C	Tổng số (C = A + B)											

Phụ biểu C.05.1

TÌNH HÌNH CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Tên địa phương:.....

(Kỳ báo cáo QuýNăm.....)

STT	Nội dung	Quý báo cáo			
		Số lượng dự án FDI	Số lượng dự án trong nước	Tổng số	So sánh với quý trước liền kề (tăng/giảm %)
I	Tình hình chấp thuận, điều chỉnh CTĐT				
1	Tình hình chấp thuận Chủ trương đầu tư Dự án đầu tư mới				
1.1	Số lượng hồ sơ đề xuất				
1.2	Số lượng hồ sơ hợp lệ				
1.3	Số dự án đã được chấp thuận chủ trương				
-	Đúng hạn				
-	Quá hạn				
1.4	Số dự án đang xử lý				
-	Đúng hạn				
-	Quá hạn				
2	Tình hình điều chỉnh Chủ trương đầu tư				
2.1	Số lượng hồ sơ đề xuất				
2.2	Số lượng hồ sơ hợp lệ				
2.3	Số dự án đã được chấp thuận điều chỉnh chủ trương				
-	Đúng hạn				
-	Quá hạn				
2.4	Số dự án đang xử lý				
-	Đúng hạn				
-	Quá hạn				
II	Tình hình cấp Giấy CNĐKBĐT				
1	Tình hình cấp Giấy CNĐKBĐT cho Dự án mới				
1.1	Số lượng hồ sơ đăng ký nộp				
1.2	Số lượng hồ sơ hợp lệ				
1.3	Số lượng hồ sơ đã cấp:				
1.4	Số lượng hồ sơ đang xử lý				
-	Đúng hạn				
-	Quá hạn				
2	Tình hình điều chỉnh Giấy CNĐKBĐT				
2.1	- Số lượng hồ sơ điều chỉnh đã nộp:				
2.2	- Số lượng hồ sơ điều chỉnh hợp lệ:				
2.3	- Số lượng hồ sơ đã được điều chỉnh:				
2.4	- Số lượng hồ sơ đang xử lý:				
-	Trong hạn				
-	Quá hạn				

STT	Nội dung	Quý báo cáo			
		Số lượng dự án FDI	Số lượng dự án trong nước	Tổng số	So sánh với quý trước liền kề (tăng/giảm %)
III	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong kỳ				
IV	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ				
V	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ				
VI	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ				
VII	Số dự án có vi phạm quy định về bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ				
VIII	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ				
IX	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ				

Phụ biểu C.05.2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ
 (QuýNăm)

Đơn vị tính tiền: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Kỳ báo cáo			
		Dự án FDI	Dự án của Nhà đầu tư trong nước	Tổng số	So sánh với quý trước (tăng/giảm %)
1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ				
2	Tổng vốn đầu tư đăng ký trong kỳ (tỷ đồng)				
a	Tổng vốn của các Dự án đăng ký mới (tỷ đồng)				
b	Tổng vốn của các Dự án đăng ký điều chỉnh tăng vốn đầu tư (tỷ đồng)				
3	Tổng vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)				
a	Vốn chủ sở hữu				
b	Vốn vay				
c	Vốn huy động hợp pháp khác				
4	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ				
5	Số dự án đưa vào khai thác vận hành trong kỳ				
a	Số dự án có lợi nhuận				
b	Tình hình nộp ngân sách (tỷ đồng)				
6	Kế hoạch thu hút đầu tư của năm sau (Chỉ áp dụng tại thời điểm áp dụng kỳ báo cáo Quý IV năm báo cáo)				
	Tổng vốn đầu tư dự kiến thu hút				
	Tổng giải ngân vốn đầu tư dự kiến				

Phụ biểu C.05.3
BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THU HÚT CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ LỚN
 (Kỳ báo cáo Năm

STT	Nội dung	Năm báo cáo							
		Dự án FDI				Dự án trong nước			
		Ngành nghề kinh doanh chính (mã ngành nghề)	Diện tích sử dụng đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (Triệu USD)	Tiến độ thực hiện	Ngành nghề kinh doanh chính (mã ngành nghề)	Diện tích sử dụng đất (ha)	Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện
I	Dự án từ 3.000 tỷ VNĐ (*)								
1	Tên dự án								
2	Tên dự án								
...	...								
II	Dự án từ 6.000 tỷ VNĐ (**)								
1	Tên dự án								
2	Tên dự án								
...	...								
III	Dự án từ 10.000 tỷ VNĐ (***)								
1	Tên dự án								
2	Tên dự án								
...	...								

Ghi chú:

(*) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

(**) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số

(***) Dự án đầu tư khác không thuộc ngành nghề (*) và (**)

Phụ biểu C.06
Tổng hợp kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng
Tên địa phương:
Năm:

STT	Nội dung	Tổng số dự án	Trong đó:			Ghi chú
			Dự án sử dụng vốn và công sức cộng đồng; vốn ngân sách cấp xã; vốn tài trợ trực tiếp cho cấp xã	Dự án đầu tư công, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư theo phương thức PPP	Dự án sử dụng vốn khác	
1	Tổng số dự án đầu tư trên địa bàn					
2	Tổng số dự án cộng đồng đã giám sát, trong đó:					
a	<i>Đúng quy định</i>					
b	<i>Có vi phạm</i>					
c	<i>Chưa xác định được</i>					
3	Số dự án cộng đồng chưa giám sát, trong đó:					
a	<i>Do các cơ quan chưa công khai thông tin</i>					
b	<i>Do chủ đầu tư chưa công khai thông tin</i>					
c	<i>Lý do khác</i>					
4	Tổng số dự án cộng đồng đã phản ánh có vi phạm:					
a	<i>Đã có thông báo kết quả xử lý</i>					
b	<i>Chưa có thông báo kết quả xử lý</i>					
c	<i>Chủ đầu tư đã chấp hành theo thông báo</i>					

Phụ biểu 03A.1.1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRONG NƯỚC

Tháng Năm....

Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư

STT	Tên dự án	Tên cơ quan chủ quản	Quyết định CTĐT	Quyết định đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Nhóm dự án	TMDT	Cơ cấu nguồn vốn				Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm của dự án:			Tình hình thực hiện	
								Vốn đầu tư công			Vốn khác (nếu có)		Tổng	NSTW	NSDP	Giá trị khối lượng thực hiện trong tháng	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện từ đầu năm
								Tổng	NSTW	NSDP							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Tình hình giải ngân									Tiến độ thực hiện dự án		Nguyên nhân chậm tiến độ/ khó khăn vướng mắc	Ghi chú
Giải ngân trong tháng				Lũy kế giải ngân từ đầu năm					Đúng tiến độ	Chậm tiến độ		
Vốn đầu tư công			Vốn khác (nếu có)	Vốn đầu tư công				Vốn khác (nếu có)				
Tổng	NSTW	NSDP		Tổng	NSTW	NSDP	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch năm (%)		Đúng tiến độ	Chậm tiến độ		
(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)

Phụ biểu 03A.1.2
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ODA
 Tháng Năm....
 Đơn vị báo cáo: Chủ đầu tư

STT	Tên dự án	Tên cơ quan chủ quản	Tên nhà tài trợ/ đồng tài trợ (nếu có)	Quyết định CTĐT	Quyết định đầu tư	Ngành, lĩnh vực	Nhóm dự án	TMDT	Cơ cấu nguồn vốn						Cơ chế tài chính trong nước		Thời gian giải ngân của hiệp định vay	Kế hoạch vốn năm								
									Vốn ODA không hoàn lại	Vốn vay ODA	Vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng			Vốn cấp phát	Vốn vay lại		Thời gian thực hiện	Tổng	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng				
												Vốn NSTW	Vốn ĐP	Vốn đối ứng khác								Tổng	NSTW	ĐP	Vốn đối ứng khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	

Ghi chú - Vốn đối ứng khác là khoản vốn được bố trí từ nguồn vốn đóng góp của chủ dự án tự bố trí hoặc đối

Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân														Tiến độ thực hiện dự án		Nguyên nhân chậm tiến độ/ khó khăn vướng mắc	Ghi chú
Giá trị khối lượng thực hiện trong tháng	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện từ đầu năm	Giải ngân trong tháng							Lũy kế giải ngân từ đầu năm							Đúng tiến độ	Chậm tiến độ		
		Tổng	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng				Tổng	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vốn đối ứng							
					Tổng	NSTW	ĐP	Vốn đối ứng khác				Tổng	NSTW	ĐP	Vốn đối ứng khác				
(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)

Phụ biểu 03A.2

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG

Tháng Năm.....

Đơn vị báo cáo: Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND các cấp

STT	Tên cơ quan chủ đầu tư	Số lượng dự án	TMĐT	Kế hoạch vốn trong năm							Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân							
				Tổng	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Giá trị khối lượng thực hiện trong tháng	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện từ đầu năm	Giải ngân trong tháng							
					Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi			Tổng	Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vốn khác (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Lũy kế giải ngân từ đầu năm												
Tổng	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn khác (nếu có)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch năm (%)	Số dự án đúng tiến độ	Số dự án chậm tiến độ	Nguyên nhân chậm tiến độ/ khó khăn vướng mắc	Ghi chú
	Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi						
(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
								(30=(23+26)/5)				

Phụ biểu 03A.3

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TOÀN QUỐC

Tháng Năm.....

STT	Bộ, ngành, CQTW, UBND các tỉnh, DNNN	Số lượng dự án	TMĐT	Kế hoạch vốn trong năm							Tình hình thực hiện		Tình hình giải ngân							
				Tổng	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Giá trị khối lượng thực hiện trong tháng	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện từ đầu năm	Giải ngân trong tháng							
					Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi			Tổng	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn khác (nếu có)
														Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Lũy kế giải ngân từ đầu năm									Số dự án đúng tiến độ	Số dự án chậm tiến độ	Nguyên nhân chậm tiến độ/ khó khăn vướng mắc	Ghi chú
Tổng	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài			Vốn khác (nếu có)	Tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch năm (%)				
	Tổng vốn trong nước	NSTW	NSDP	Tổng vốn nước ngoài	Cấp phát Vốn ODA, vốn vay ưu đãi	Vay lại vốn ODA, vốn vay ưu đãi						
(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
								(30=(23+26)/5)				

Phụ biểu: 11.1

TỔNG HỢP DỰ ÁN PPP

Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh

STT	Thông tin Dự án														
	Tên dự án	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (nếu có)		Quyết định phê duyệt dự án		Lĩnh vực đầu tư	Loại hợp đồng	Tên cơ quan có thẩm quyền	Tên đơn vị chuẩn bị dự án/Nhà đầu tư		Mục tiêu	Quy mô dự án			Địa điểm
		Số	Ngày	Số	Ngày				Dự án do CQCTQ lập	Dự án do NĐT đề xuất		Diện tích sử dụng đất	Công suất	Quy mô hạng mục chính (lưu ý để tùy chọn số lượng dòng để điền)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1															
2															
...															

Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư			Thông tin hợp đồng dự án															
Tổng mức đầu tư (đơn vị: triệu đồng)	Mục đích sử dụng vốn NN	Hình thức LCNĐT	NĐT được lựa chọn	Quyết định lựa chọn nhà đầu tư	Vốn NN tham gia vào dự án (đơn vị: triệu đồng)					Vốn CSH		Vốn vay và vốn huy động khác (đơn vị: triệu đồng)	Tiến độ thực hiện dự án	Thời hạn hợp đồng dự án	Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu	Hợp đồng dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành xây dựng
					NSTW	NSDP	NSNN khác	Tổng vốn NN	Tỷ lệ trên TMĐT Dự án (%)	Số vốn CSH (đơn vị: triệu đồng)	Tỷ lệ trên TMĐT Dự án (%)							
(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)

Phụ biểu: 11.2

Thông tin về tình hình thực hiện dự án PPP được triển khai kể từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành

Đơn vị báo cáo: bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh

STT	Tên dự án	Thực hiện hợp đồng dự án															
		Thời điểm khởi công thực tế	Thời điểm hoàn thành xây dựng thực tế	Giá trị khối lượng thực hiện (đơn vị: triệu đồng)				Vốn Nhà nước đã giải ngân (đơn vị: triệu đồng)			Vốn CSH đã giải ngân (đơn vị: triệu đồng)			Vốn vay đã giải ngân (đơn vị: triệu)		Doanh thu của dự án (đơn vị: triệu đồng)	
				Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước (nếu tách thành tiểu dự án riêng)	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước (nếu tách thành tiểu dự án riêng)	Vốn Nhà nước đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn nhà nước đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so tổng vốn NN tham gia vào dự án (%)	Vốn CSH đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế Vốn CSH đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với tổng vốn CSH (%)	Vốn vay đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế Vốn vay đã giải ngân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	

Tình hình khai thác vận hành dự án								Số dự án kết thúc hợp đồng	Khó khăn/Vướng mắc (tương tự Báo cáo tháng)	Ghi chú
Số dự án được quyết toán vốn đầu tư	Số dự án được xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Số dự án Đưa vào khai thác, vận hành	Số dự án được thanh tra, kiểm tra, kiểm toán (KTNN)	Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh (Triệu VND)		Thông tin về lao động (người)	Nộp ngân sách nhà nước (triệu VND)			
				Lợi nhuận (triệu VND)	Thua lỗ (triệu VND)					
(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)

Phụ biểu: 11.3_PPP_BTC

Thông tin về tình hình thực hiện dự án PPP được triển khai kể từ thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành

Biểu tổng hợp của Bộ Tài chính

STT	CQTW, ĐỊA PHƯƠNG	Thực hiện hợp đồng dự án														Doanh thu của dự án (đơn vị: triệu đồng)
		Thời điểm khởi công thực tế	Thời điểm hoàn thành xây dựng thực tế	Giá trị khối lượng thực hiện (đơn vị: triệu đồng)				Vốn Nhà nước đã giải ngân (đơn vị: triệu đồng)			Vốn CSH đã giải ngân (đơn vị: triệu đồng)			Vốn vay đã giải ngân (đơn vị: triệu đồng)		
				Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước (nếu tách thành tiểu dự án riêng)	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện	Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện của vốn nhà nước (nếu tách thành tiểu dự án riêng)	Vốn Nhà nước đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn nhà nước đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so tổng vốn NN tham gia vào dự án (%)	Vốn CSH đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế Vốn CSH đã giải ngân	Tỷ lệ giải ngân so với tổng vốn CSH (%)	Vốn vay đã giải ngân trong kỳ	Lũy kế Vốn vay đã giải ngân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	CQTW 1															
															
	Địa phương 1															
															

Tình hình khai thác vận hành dự án								Số dự án kết thúc hợp đồng	Khó khăn/ Vướng mắc (trọng tự Báo cáo tháng)	Ghi chú
Số dự án được quyết toán vốn đầu tư	Số dự án được xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Số dự án Đưa vào khai thác, vận hành	Số dự án được thanh tra, kiểm toán (KTNN)	Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh (Triệu VND)		Thông tin về lao động (người)	Nộp ngân sách nhà nước (triệu VND)			
				Lợi nhuận (triệu VND)	Thua lỗ (triệu VND)					
(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)

Biểu 13.1.1a

THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO NHÀ ĐẦU TƯ, TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN
 Kỳ báo cáo Quý ... Năm ...

Tên nhà đầu tư:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tên người đại diện pháp luật:.....

Thông tin Dự án theo Quyết định chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc Giấy CNĐKĐT																						
STT	Tên dự án	QĐ chấp thuận/ điều chỉnh CTĐT				Giấy CNĐKĐT				Mục tiêu	Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư			Quy mô			Tiến độ	Thời hạn thực hiện dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký theo QĐ chấp thuận/điều chỉnh CTĐT/ Giấy CNĐKĐT		Ghi chú	
		Số		Ngày cấp	Cơ quan cấp	Số	Lần cấp (Cấp lần đầu/ Cấp lần ...)	Ngày cấp	Cơ quan cấp					Diện tích sử dụng đất (m ²)	Công suất	Các hạng mục chính (Nếu có)			Tổng vốn đăng ký (triệu VND)	Vốn chủ sở hữu		
		QĐ CT CTĐT	QĐ ĐC CTĐT								Giá trị (triệu VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư (%)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)

Biểu 13.1.1b

THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN

Kỳ báo cáo Quý ... Năm ...

Tên nhà đầu tư:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tên người đại diện pháp luật:.....

Tỷ lệ vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ trong doanh nghiệp nhà nước : %

Doanh nghiệp dự án:.....

Thông tin Dự án theo Quyết định chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc Giấy CNĐKĐT																		
STT	Tên dự án	QĐ chấp thuận/ điều chỉnh CTĐT				Giấy CNĐKĐT				Mục tiêu	Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư			Quy mô			Tiến độ	Thời hạn thực hiện dự án
		Số		Ngày cấp	Cơ quan cấp	Số	Lần cấp (Cấp lần đầu/ Cấp lần ...)	Ngày cấp	Cơ quan cấp		Thuộc KKT, KCN, KCX, FTZ, TTTC	Xã/ Phường	Tỉnh/Thành phố	Diện tích sử dụng đất (m2)	Công suất	Các hạng mục chính (Nếu có)		
		QĐ CT CTĐT	QĐ ĐC CTĐT															
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)

Tổng vốn đầu tư đăng ký theo QĐ chấp thuận/Điều chỉnh CTĐT/ Giấy CNĐKĐT							Thông tin về dự án theo Quyết định đầu tư												
Tổng vốn đăng ký (triệu VND)	Vốn chủ sở hữu		Vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi		Vay tổ chức tín dụng	Vốn buy động hợp pháp khác	Quy mô			Tiểu độ	Thời hạn thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư							Ghi chú
	Giá trị (triệu VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư (%)	Giá trị (triệu VND)	Lãi suất vay lại			Diện tích sử dụng đất (m ²)	Công suất	Các hạng mục chính			Tổng mức (triệu VND)	Vốn chủ sở hữu		Vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi		Vay tổ chức tín dụng	Vốn buy động hợp pháp khác	
													Giá trị (triệu VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư (%)	Giá trị (triệu VND)	Lãi suất vay lại			
(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)

Biểu 13.1.1c

THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO DOANH NGHIỆP FDI THỰC HIỆN

Kỳ báo cáo Quý ... Năm ...

Tên nhà đầu tư:.....

Quốc tịch/ Quốc gia:.....

Tên tổ chức kinh tế thành lập tại Việt Nam:.....

Địa chỉ trụ sở chính tại Việt Nam:.....

Tên người đại diện pháp luật:.....

STT	Tên dự án	Thông tin Dự án theo Quyết định chấp thuận/điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc Giấy CNĐKĐT																			Ghi chú	
		QĐ chấp thuận/ điều chỉnh CTĐT				Giấy CNĐKĐT				Mục tiêu	Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư			Quy mô			Tiến độ	Thời hạn thực hiện dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký theo QĐ chấp thuận/điều chỉnh CTĐT/ Giấy CNĐKĐT			
		Số		Ngày cấp	Cơ quan cấp	Số	Lần cấp (Cấp lần đầu/ Cấp lần ...)	Ngày cấp	Cơ quan cấp					Diện tích sử dụng đất (m2)	Công suất	Các hạng mục chính (Nếu có)			Tổng vốn đăng ký (triệu VND)	Vốn chủ sở hữu		
		QĐ CT CTĐT	QĐ DC CTĐT								Giá trị (triệu VND)	Tỷ lệ trên tổng vốn đầu tư (%)										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)

Biểu 13.1.2a (Tình hình thực hiện dự án)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO NHÀ ĐẦU TƯ LÀ TỔ CHỨC KINH TẾ VÀ CÁ NHÂN

Kỳ báo cáo Quý ... Năm ...

Tên nhà đầu tư:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Tên người đại diện pháp luật:.....

Tỷ lệ vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ trong doanh nghiệp nhà nước: %

Doanh nghiệp dự án:.....

STT	Tên dự án	Tình hình thực hiện Dự án											Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh (Triệu VNĐ)		Nộp ngân		
		Vốn đầu tư đã thực hiện					Thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách Nhà nước										Thực hiện cam kết khác theo Hợp đồng
		Vốn chủ hữu thực góp		Vay tổ chức tín dụng	Vốn huy động hợp pháp khác	Tổng vốn thực hiện (triệu VNĐ)	Tổng	Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo Hợp đồng			Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong quá trình thực hiện Dự án						
		Giá trị	Tỷ lệ trên vốn chủ sở hữu phải góp (%)					Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Thực hiện cam kết nộp NSNN								
				Giá trị hiệu quả sử dụng đất	Giá trị hiệu quả ĐPTT ngành, lĩnh vực, địa phương	Giá trị nộp NSNN khác											
(1)	(2)	(3)	(4)		(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Tình hình khai thác vận hành dự án																	
sách nhà nước (triệu VNĐ)				Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu	Thông tin về lao động (người)		Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (triệu VNĐ)	Xử lý và bảo vệ môi trường (chấp hành tốt/ có vi phạm)	Chấp hành quy định pháp luật về đất đai (Đúng quy định/ Có vi phạm)	Đáp ứng quy định phòng chống cháy nổ (Đúng quy định/ Có vi phạm)	Đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án ĐTKD có điều kiện	Đáp ứng các quy định tại văn bản QĐ CTĐT, Giấy ĐKĐT (nếu có)	Các chỉ tiêu chuyên ngành khác (triệu VNĐ)	Tình trạng (Đang thực hiện đúng tiến độ/ Chậm tiến độ/ Tạm dừng/ Đã bị thu hồi)	Khó khăn/ Vướng mắc	Ghi chú
Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Các nghĩa vụ tài chính khác			Số lượng	Mức lương bình quân										
(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)

Điều 13.1.2b (Tình hình thực hiện dự án)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO NHÀ ĐẦU TƯ LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Kỳ báo cáo Quý ... Năm ...

Tên nhà đầu tư:..... (được cấp tài khoản và tự động nhảy theo tên tài khoản đăng nhập)

Địa chỉ trụ sở chính:..... (hiện theo tên tài khoản đăng nhập)

Tên người đại diện pháp luật:..... (hiện theo tên tài khoản đăng nhập)

Tỷ lệ vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ trong doanh nghiệp nhà nước (Điều 88 Luật Doanh nghiệp): % (Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

Doanh nghiệp dự án:.....

STT	Tên dự án	Tình hình thực hiện Dự án													Kết quả hoạt động đầu tư kinh doanh (Triệu VND)							
		Vốn đầu tư đã thực hiện					Thực hiện nghĩa vụ tài chính với ngân sách Nhà nước					Thực hiện cam kết khác theo Hợp đồng	Nộp ngân sách nhà nước (triệu VND)									
		Vốn chủ hữu thực góp		Vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi	Vay tổ chức tín dụng	Vốn huy động hợp pháp khác	Tổng vốn thực hiện (triệu VND)	Tổng	Nghĩa vụ với NSNN theo Hợp đồng				Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong quá trình thực hiện Dự án	Lợi nhuận (triệu VND)	Thua lỗ (triệu VND)	Tổng	Thuế giá tăng	Thuế xuất khẩu	Thuế nhập khẩu	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Các nghĩa vụ tài chính khác	
		Giá trị	Tỷ lệ trên vốn chủ sở hữu phải góp (%)						Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Thực hiện cam kết nộp NSNN												Thua lỗ (triệu VND)
				Giá trị	Giá trị hiệu quả sử dụng đất	Giá trị nộp NSNN khác	Tổng															
(1)	(2)	(3)	(4)			(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

Tình hình khai thác vận hành dự án													Trả nợ vốn vay ODA			Chi cứu	
Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu	Thông tin về lao động (người)		Đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (triệu VND)	Xử lý và bảo vệ môi trường (chấp hành tốt/ có vi phạm)	Chấp hành quy định pháp lệnh về đất đai (Đúng quy định/ Có vi phạm)	Đáp ứng quy định phòng chống cháy nổ (Đúng quy định/ Có vi phạm)	Đáp ứng các điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các dự án ĐTKD có điều kiện	Đáp ứng các quy định tại văn bản QĐ CTDT, Giấy ĐKDT (nếu có)	Các chỉ tiêu chuyên ngành khác (triệu VND)	Tình trạng (Đang thực hiện đúng tiến độ/Chậm tiến độ/ Tạm dừng/ Đã bị thu hồi)	Khó khăn/ Vướng mắc (tương tự Báo cáo tháng)	Trả nợ gốc				Số tiền trả lãi
		Số lượng	Mức tương bình quân										Trong kỳ	Lũy kế	Tỷ lệ trả nợ gốc trên tổng vốn vay		
(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)